TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - L ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **112** /2025/HNGĐ- ST
Ngày : 16-12-2025
V/v trA chấp Ly hôn

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4- TỈNH L ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Hà Vi**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Nguyễn Thị Tài**
2. Bà **Trần Thị Quế**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Đình Tài**- Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4- L Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4- L Đồng không tham gia phiên tòa*.

Ngày 16 tháng 12 năm 2025, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 4- L Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 134/2025/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lưu Thị T,** sinh ngày 30/4/1981; Số CCCD: 030181004379, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 24/8/2017; Địa chỉ: Số 85, thôn 20 Lộc Thắng, xã Bảo L 1, tỉnh L Đồng;

- *Bị đơn:* Ông **Trần ThA T**, sinh ngày 12/5/1979; Số CCCD: 001079018009, do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/7/2021; Địa chỉ: Số 85, thôn 20 Lộc Thắng, xã Bảo L 1, tỉnh L Đồng; Địa chỉ liên hệ: Số 434, xóm 1, thôn Trì, xã Phúc S, Thành phố Hà Nội.

(Bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/6/2025 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lưu Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào số 62 ngày 05/5/2004 nay là phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính của mâu thuẫn là bất đồng nhau về quan điểm sống, về tình cảm vợ chồng. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không được, tình cảm vợ chồng rạn nứt, không ai quan tâm ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, do vậy bà Lưu Thị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần ThA T.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 chung là Trần Như T, sinh ngày 11/02/2005 và Trần Nhật A, sinh ngày 24/11/2011. Ly hôn bà Lưu Thị T có nguyện vọng nhận nuôi con chung là cháu Trần Nhật A cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, bà Lưu Thị T yêu cầu ông Trần ThA T cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/ tháng.

Đối với con chung là Trần Như T đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không có bệnh tật gì phải sống phụ thuộc vào cha mẹ do vậy bà Lưu Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Lưu Thị T trình bày quá trình chung sống bà và ông Trần ThA T có tạo lập được tài sản chung là thửa đất số 72A, tờ bản đồ 02, xã Thượng L, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội và căn nhà đất thuộc thửa đất 715, tờ bản đồ số 21, thị trấn Lộc Thắng, tỉnh L Đồng. Ly hôn bà Lưu Thị T yêu cầu chia đôi tài sản chung, chia bằng hiện vật. Bà T yêu cầu nhận nhà và đất thuộc thửa đất 715, tờ bản đồ số 21, thị trấn Lộc Thắng, tỉnh L Đồng, giao cho ông Trần ThA T thửa đất số 72A, tờ bản đồ 02, xã Thượng L, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.

Về nợ chung: Bà Lưu Thị T trình bày quá trình chung sống bà và ông Trần ThA T không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Trần ThA T trình bày tại bản ý kiến phản hồi ngày 08/7/2025:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần ThA T đồng ý được ly hôn với bà Lưu Thị T vì mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, không thể hàn gắn được tình cảm.

Về con chung: Ông Trần ThA T trình bày quá trình chung sống ông và bà Lưu Thị T có 02 con chung là Trần Như T, sinh ngày 11/02/2005 và Trần Nhật A, sinh ngày 24/11/2011. Ly hôn ông Trần ThA T đề nghị cho cháu Trần Nhật A theo nguyện vọng của con, nếu ở với ông T thì ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, nếu ở với bà T thì ông T đồng ý cấp dưỡng ở mức phù hợp với hoàn cảnh công việc.

Về tài sản chung: Ông Trần ThA T trình bày ông và bà Lưu Thị T có tạo lập được tài sản chung, ông Trần ThA T không yêu cầu Tòa án giải quyết mà đề nghị được thỏa thuận với bà T.

Về nợ chung: Ông Trần ThA T trình bày ông và bà Lưu Thị T không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 14/11/2025 nhưng không được do ông Trần ThA T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Đồng thời bà Lưu Thị T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, Về quan hệ hôn nhân vẫn yêu cầu được ly hôn với ông Trần ThA T; Về con chung vẫn giữ nguyên yêu cầu nuôi con chung là Trần Nhật A nhưng về mức cấp dưỡng nuôi con chung thì đồng ý mức 1.800.000 đồng/ tháng; Về tài sản chung rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung, nợ chung không có. Còn ông Trần ThA T trình bày ý kiến tại Đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 28/11/2025 như sau: Về quan hệ hôn nhân ông T đồng ý ly hôn với bà T, Về con chung đồng ý giao con chung Trần Nhật A cho bà T nuôi dưỡng, ông T đồng ý cấp dưỡng là 1.800.000 đồng/ tháng phù hợp với khả năng của ông T. Còn cháu Trần Như T đã trưởng thành nên không phải cấp dưỡng; Về tài sản chung hai bên đã phân chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T đã ủy quyền căn nhà ở số 85, tổ 20, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo L, tỉnh L Đồng cho bà T; Về nợ chung không có. Đồng thời cả bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Lưu Thị T và bị đơn ông Trần ThA T có đơn đề nghị vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

II. Về thẩm quyền, quan hệ trA chấp:

Bà Lưu Thị T yêu cầu giải quyết về ly hôn, giải quyết về con chung, chia tài sản chung với ông Trần ThA T, có địa chỉ tại thôn 20 Lộc Thắng, xã Bảo L 1, tỉnh L Đồng, căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4- L Đồng.

III. Về nội dung vụ án:

{1} Về quan hệ hôn nhân: Bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T đều trình bày hai người chung sống với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bình Đa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai vào số 62 ngày 05/5/2004 nay là phường

Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai. Việc chung sống là hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được sự đồng ý của hai bên gia đình. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính của mâu thuẫn là bất đồng nhau về quan điểm sống, về tình cảm vợ chồng. Vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không được, tình cảm vợ chồng rạn nứt, không ai quan tâm ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn, do vậy bà Lưu Thị T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần ThA T và ông Trần ThA T cũng đồng ý được ly hôn với bà Lưu Thị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không được do ông Trần ThA T vắng mặt không có lý do. Xét thấy hôn nhân đã có mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hai người đã nhiều lần hòa giải nhưng không hàn gắn tình cảm được, cả bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T đều yêu cầu được giải quyết ly hôn nên cần căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T được ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật.

{2} Về con chung: Xét lời khai của bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T, căn cứ vào giấy khai sinh bà Lưu Thị T nộp cho Tòa án thì quá trình chung sống bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T có 02 người con chung là Trần Như T, sinh ngày 11/02/2005 và Trần Nhật A, sinh ngày 24/11/2011.

Đối với con chung là Trần Như T đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm dân sự, không có bệnh tật gì phải sống phụ thuộc vào cha mẹ nên cả bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T không yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

Bà Lưu Thị T yêu cầu được nuôi con chung là Trần Nhật A cho đến khi con chung đủ 18 tuổi còn ông T thì đồng ý theo nguyện vọng của con. Tại đơn nguyện vọng của cháu Trần Nhật A thì cháu A có nguyện vọng được ở với mẹ.

Xét nguyện vọng nuôi con và giao con của bà Lưu Thị T, ông Trần ThA T là có cơ sở và đúng pháp luật, vì vậy để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con và không làm xáo trộn cuộc sống của con, Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 70, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là Trần Nhật A, sinh ngày 24/11/2011 cho bà Lưu Thị T nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con chung Trần Nhật A là 1.800.000 đồng/ tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân& gia đình cần buộc ông Trần ThA T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung là Trần Nhật A, sinh ngày 24/11/2011 với mức cấp dưỡng là 1.800.000 đồng/ tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi đúng quy định của pháp luật.

{3} Về tài sản chung: Bà Lưu Thị T đã rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung, việc rút yêu cầu chia tài sản chung là hoàn toàn tự nguyện và ông Trần ThA T cũng thống nhất tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng Dân sự cần đình chỉ toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung giữa bà Lưu Thị T với ông Trần ThA T là có cơ sở.

{4} Về nợ chung: Bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T trình bày quá trình chung sống hai người không có nợ chung nên không có yêu cầu gì do vậy Hội đồng xét xử không đề cập đến.

{5} Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc bà Lưu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; Buộc ông Trần ThA T phải chịu án phí 300.000 đồng cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 235, Điều 266, Điều 228, 217 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 70, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị T đối với ông Trần ThA T về việc *"Xin ly hôn"*.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lưu Thị T và ông Trần ThA T được ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Nhật A, sinh ngày 24/11/2011 cho bà Lưu Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Ông Trần ThA T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Trần Nhật A với mức cấp dưỡng là 1.800.000 đồng/ tháng, cấp dưỡng hàng tháng, thời gian bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

"Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình".

"Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015".

Đối với con chung là Trần Như T, sinh ngày 11/02/2005 đã đủ 18 tuổi, có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm dân sự, không có bệnh tật gì phải sống phụ thuộc vào cha mẹ nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung giữa bà Lưu Thị T với ông Trần ThA T.

Hậu quả của đình chỉ giải quyết vụ án: Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có trA chấp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 192, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật".

4. Về án phí: Buộc bà Lưu Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền 28.300.000 đồng tạm ứng án phí bà Lưu Thị T đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0004875 ngày 25/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo L, tỉnh L Đồng nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 4- L Đồng. Bà Lưu Thị T được nhận lại số tiền 28.000.000 đồng.

Buộc ông Trần ThA T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh L Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh L Đồng;
- VKSND tỉnh L Đồng;
- VKSND Khu vực 4- L Đồng;
- THADS tỉnh L Đồng;
- Chi cục THADS KV 4- L Đồng;
- UBND phường Tam Hiệp, Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Trần Thị Hà Vi

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

Lê Thị Sáu Nguyễn Thị Tài

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà Vi